CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.	
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 5 năm 2022)
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2022)
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2022)
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
	Ông Michael Hickey	Tổng Giám đốc Khai thác (từ ngày 30 tháng 5 năm 2022)
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)
	Ông Chu Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ủy ban Kiểm toán	Ông Donal Joshep Boylan	Chủ tịch
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 78. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12715
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**34.211.975.809.663**	**26.866.732.678.773**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**3.042.740.617.895**	**1.868.252.946.557**
111	Tiền		1.491.782.466.856	983.304.817.181
112	Các khoản tương đương tiền		1.550.958.151.039	884.948.129.376
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**624.475.421.096**	**859.475.421.096**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(370.000.000.000)	(135.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.475.421.096	4.475.421.096
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.225.680.185.674**	**23.261.094.436.070**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	12.049.193.748.853	11.452.445.071.396
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	1.141.164.788.288	100.108.467.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	15.378.321.648.533	11.051.540.897.069
140	**Hàng tồn kho**		**902.967.230.014**	**811.247.030.655**
141	Hàng tồn kho	9	902.967.230.014	811.247.030.655
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**416.112.354.984**	**66.662.844.395**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	405.374.717.672	16.306.514.272
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	10.228.637.312	50.356.330.123
155	Tài sản ngắn hạn khác		509.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**28.456.804.772.590**	**24.786.971.332.567**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**19.353.119.914.000**	**16.889.287.027.947**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	2.905.560.000.000	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	1.122.556.719.023	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	805.840.936.639	789.648.322.692
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	14.519.162.258.338	16.099.638.705.255
220	**Tài sản cố định**		**1.120.356.744.357**	**1.158.451.949.883**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.113.214.342.155	1.150.354.396.311
222	Nguyên giá		1.509.339.188.605	1.511.188.985.876
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(396.124.846.450)	(360.834.589.565)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	7.142.402.202	8.097.553.572
228	Nguyên giá		39.171.240.479	39.171.240.479
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.028.838.277)	(31.073.686.907)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**551.294.192.069**	**500.760.695.887**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	551.294.192.069	500.760.695.887
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**149.417.024.400**	**149.417.024.400**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	149.417.024.400	149.417.024.400
260	**Tài sản dài hạn khác**		**7.282.616.897.764**	**6.089.054.634.450**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	7.282.616.897.764	6.089.054.634.450
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**62.668.780.582.253**	**51.653.704.011.340**

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**45.467.798.291.803**	**34.799.493.690.860**
310	**Nợ ngắn hạn**		**22.917.766.828.661**	**15.522.180.566.553**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.726.485.112.259	3.241.429.731.841
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	636.612.387.291	544.895.468.268
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	459.421.067.658	288.705.246.334
314	Phải trả người lao động		147.303.991.270	81.631.536.906
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	637.325.265.464	929.357.469.634
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.283.472.316.089	381.579.736.840
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	1.194.067.596.895	1.092.825.880.639
320	Vay ngắn hạn	19(a)	7.797.600.729.920	7.320.070.386.166
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.752.719.885.024	1.314.535.033.134
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	282.758.476.791	327.150.076.791
330	**Nợ dài hạn**		**22.550.031.463.142**	**19.277.313.124.307**
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	54.942.069.900	50.852.726.178
338	Vay dài hạn	19(b)	10.990.834.964.062	8.140.241.446.768
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	101.596.293.940	154.517.071.443
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	11.402.658.135.240	10.931.701.879.918
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.200.982.290.450**	**16.854.210.320.480**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**17.200.982.290.450**	**16.854.210.320.480**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.416.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	247.483.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	91.104.012.195	(110.730.393.251)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	11.425.141.038.218	11.281.432.588.734
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*11.281.432.588.734*	*11.208.574.467.791*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*143.708.449.484*	*72.858.120.943*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	21.140.782.138	19.911.667.098
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**62.668.780.582.253**	**51.653.704.011.340**

Phạm Ngọc Thoa Kế toán trưởng	Hồ Ngọc Yến Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Đinh Việt Phương Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.934.562.202.610**	**7.556.034.016.439**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**15.934.562.202.610**	**7.556.034.016.439**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	29	**(14.622.162.896.680)**	**(10.437.850.844.708)**
20	**Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.312.399.305.930**	**(2.881.816.828.269)**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	343.703.136.264	3.776.035.445.464
22	Chi phí tài chính	31	(1.278.984.326.204)	(203.454.663.120)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	31	*(692.378.380.306)*	*(290.253.736.292)*
25	Chi phí bán hàng	32	(365.009.407.607)	(344.676.149.912)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(204.470.175.831)	(189.443.209.997)
30	**(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(192.361.467.448)**	**156.644.594.166**
31	Thu nhập khác		456.468.470.544	8.718.554.848
32	Chi phí khác		(314.667.608)	(287.762.402)
40	**Lợi nhuận khác**	**34**	**456.153.802.936**	**8.430.792.446**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**263.792.335.488**	**165.075.386.612**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(171.775.548.467)**	**(13.225.950.927)**
52	**Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	35, 22	**52.920.777.503**	**(30.016.415.405)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**144.937.564.524**	**121.833.020.280**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**143.708.449.484**	**124.079.557.849**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**1.229.115.040**	**(2.246.537.569)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26(a)	**265**	**235**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26(b)	**265**	**235**

Phạm Ngọc Thoa Kế toán trưởng	Hồ Ngọc Yến Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Đinh Việt Phương Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**263.792.335.488**	**165.075.386.612**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	11, 36	38.839.083.356	41.487.003.427
03	Các khoản dự phòng		1.957.529.949.135	655.417.158.693
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31	110.503.344.709	36.806.022.285
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(285.443.190.711)	(145.788.803.369)
06	Chi phí lãi vay	31	692.378.380.306	290.253.736.292
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**2.777.599.902.283**	**1.043.250.503.940**
09	Tăng các khoản phải thu		(7.967.641.772.348)	(5.445.038.705.204)
10	Tăng hàng tồn kho		(91.720.199.359)	(133.457.818.027)
11	Tăng các khoản phải trả		5.448.419.959.412	1.448.531.079.078
12	Tăng chi phí trả trước		(1.582.630.466.714)	(330.093.061.545)
14	Tiền lãi vay đã trả		(667.039.839.518)	(229.677.563.970)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(59.818.784.340)	(4.907.302.972)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	21	(44.391.600.000)	(47.167.079.534)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.187.222.800.584)**	**(3.698.559.948.234)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.463.090.728)	(111.741.615.191)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		419.534.815	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		-	(110.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.556.181.818
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(21.806.385.793)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay		129.746.333.224	134.521.863.044
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**78.702.777.311**	**7.420.043.878**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu bán cổ phiếu quỹ		-	2.348.654.987.714
33	Tiền thu đi vay	19	14.137.498.771.047	8.525.838.887.299
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(10.853.743.827.251)	(8.579.124.237.576)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**3.283.754.943.796**	**2.295.369.637.437**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**1.175.234.920.523**	**(1.395.770.266.919)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**1.868.252.946.557**	**2.926.425.627.363**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(747.249.185)	(13.603.904.659)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**3.042.740.617.895**	**1.517.051.455.785**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Phạm Ngọc Thoa	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành
		Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 ngày 8 tháng 10 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "VJC".

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 9 công ty con và 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

				30.6.2022		31.12.2021	
Công ty con sở hữu trực tiếp	**Hoạt động chính**	**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Tỷ lệ biểu quyết (%)**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Tỷ lệ biểu quyết (%)**
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu gián tiếp							
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Tập đoàn có đại diện làm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 5.795 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.322 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục

Trong sáu tháng đầu năm 2022, với sự hồi phục nhu cầu đi lại của hành khách trong nước và ngoài nước, Tập đoàn ghi nhận doanh thu đạt 15.934.562.202.610 Đồng và lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 144.937.564.524 Đồng, tăng lần lượt 111% và 19% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhằm đảm bảo phục hồi và tiếp tục tăng trưởng bền vững kể từ năm 2022, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đang thực hiện một số kế hoạch như sau:

(i) Hoạt động kinh doanh

Trong các tháng tiếp theo của năm 2022 và năm 2023, Tập đoàn dự kiến doanh thu từ hoạt động vận chuyển hành khách tiếp tục hồi phục và tăng trưởng mạnh, vượt mức trước đại dịch COVID-19 đóng góp từ kế hoạch phát triển nhiều đường bay mới tại Ấn Độ và sự mở cửa lại của thị trường hàng không của Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông. Ngoài ra, Tập đoàn có dự định hợp tác đa phương, song phương với các hãng bay quốc tế theo phương thức hợp tác interline/codeshare và kết nối với Thai Vietjet và mở rộng cơ sở tại Úc và/hoặc các điểm đến tại các cảng hang không quốc tế Dubai trong công tác khai thác, chia sẻ mạng lưới bay, bán hàng, thúc đẩy hoạt động thương mại và tài chính tàu bay. Để đáp ứng kế hoạch doanh thu đã đăng ký với Đại hội đồng Cổ đông, Tập đoàn đã đạt được thỏa thuận với Tập đoàn chế tạo máy bay Boeing về kế hoạch giao tàu linh động phù hợp với chiến lược tăng trưởng của Vietjet để đảm bảo kế hoạch mở rộng đội tàu bay và đáp ứng chiến lược phát triển hàng không trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

(i) Hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Với tình hình giá nhiên liệu bay, Tập đoàn đang tích cực quản lý chi phí nhiên liệu bao gồm tiết kiệm nhiên liệu với đội bay mới và hiện đại. Ngoài ra, Tập đoàn đang có các chương trình chi tiết nhằm kiểm soát chi phí nhiên liệu bay, kiểm soát hao hụt, tích cực triển khai các hợp đồng giảm thiểu rủi ro về giá với 30% lượng nhiên liệu sử dụng. Hơn nữa, Tập đoàn đang tích cực làm việc với Bộ ban ngành để trình Chính phủ ban hành chính sách phụ thu xăng dầu. Hiện nay, Tập đoàn tiếp tục nhận được các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam bao gồm giảm 50% chi phí hạ cất cánh, chính sách thuế bảo vệ môi trường nhiên liệu bay giảm còn 1.000 Đồng/lít.

Ngoài ra, Tập đoàn sẽ tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chặt chẽ chi phí và đẩy nhanh các dự án chuyển đổi số nhằm tối ưu chi phí hoạt động.

(ii) Quản lý nguồn vốn lưu động

Tập đoàn tiếp tục thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm: đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí dịch vụ sân bay, các chi phí kĩ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

(iii) Nguồn vốn hoạt động

Trong các tháng tiếp theo của năm 2022, Tập đoàn tiếp tục thực hiện triển khai các Dự án huy động vốn thông qua các giải pháp tăng vốn cổ phần như phát hành riêng lẻ và trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2021 để củng cố khả năng tài chính của Tập đoàn và chuẩn bị nguồn lực để phục vụ cho hoạt động hàng không tiếp tục phát triển bền vững.

Từ các kế hoạch hoạt động kinh doanh và tài chính nêu trên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và có đủ khả năng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Tập đoàn trong 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục đã phục hồi và chuẩn bị cho giai đoạn phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tập đoàn được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay. Khoản đóng góp định kỳ vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được sử dụng bằng cách hoàn trả lại cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU"). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.13 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và các bộ phận	10 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	47 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 -10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phi trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm thân tàu và các chi phí trả trước ngắn hạn khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.20 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(ii) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được ghi nhận theo phương pháp giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay định kì đầu tiên sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.15(b)(i)).

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") – một công ty liên kết, chi phí bảo dưỡng tàu bay phát sinh và chi trả bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn, trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, chi phí hoàn trả tài sản thuê phát sinh và chi trả bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua bởi Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay, động cơ là giao dịch mà trong đó tàu bay, động cơ được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay, động cơ đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay, động cơ, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

(f) Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và thương mại tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắn chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.20 và 20); và
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.29 và 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	9.470.418.771	9.204.594.362
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.482.312.048.085	974.100.222.819
Các khoản tương đương tiền (*)	1.550.958.151.039	884.948.129.376
	3.042.740.617.895	1.868.252.946.557

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,95%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 677,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 814 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 39(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	620.000.000.000	370.000.000.000

	Tại ngày 31.12.2021			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	855.000.000.000	135.000.000.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn giao dịch này vào các ngày nêu trên.

Tập đoàn đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng, trong đó Tập đoàn đã nhận được khoản thanh toán là 300 tỷ Đồng. Theo đó, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với mức giá đã được xác định trong thời hạn quy định là trước ngày 11 tháng 6 năm 2023.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (*)

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	-	10	60.000.000.000	-
		60.000.000.000	-		60.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	9,1	149.417.024.400	208.135.896.000	-	9,1	149.417.024.400	217.012.279.800	-
Angelica Holding Limited (iii)	10	-	-	-	10	-	-	-
		149.417.024.400	208.135.896.000	-		149.417.024.400	217.012.279.800	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 79 triệu Baht Thái Lan. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang đàm phán lại thời hạn của quyền mua cổ phần và chưa thực hiện quyền mua cổ phần này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 208.135.896.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 217.012.279.800 Đồng).

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	1.462.818.700.000	1.559.031.160.000
Hangzhou Star International Travel Service Co., Ltd.	1.722.135.530.000	1.687.690.160.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	940.150.172.795	1.599.657.504.140
Khác	977.552.739.216	114.063.659.076
	5.102.657.142.011	4.960.442.483.216
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	6.946.536.606.842	6.492.002.588.180
	12.049.193.748.853	11.452.445.071.396

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các số dư phải thu ngắn hạn từ khách hàng này đã quá hạn thu hồi trên 1 năm do tình hình của đại dịch COVID-19. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Tập đoàn và các công ty này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi khi thị trường hàng không phục hồi hoàn toàn.

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản phải thu từ chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay với bên liên quan khác (Thuyết minh 39(b)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Rockwell Collins	26.388.709.000	22.336.477.282
Khác	359.553.378.950	77.379.646.210
	385.942.087.950	99.716.123.492
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	755.222.700.338	392.344.113
	1.141.164.788.288	100.108.467.605

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản trả trước dài hạn cho hợp đồng dịch vụ quảng cáo với Hangzhou BaoLi Co., Ltd.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (Thuyết minh 39(b))	VND	9%	2022	657.000.000.000	657.000.000.000

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza, một bên liên quan, theo Hợp đồng cho vay số 100921/HDV/VJC-TSP ngày 10 tháng 9 năm 2021 để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2022.

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited (*) (Thuyết minh 39(b))	USD	2,5%	2025	502.922.424.000	492.816.672.000
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited (**) (Thuyết minh 39(b))	USD	5%	2033	302.918.512.639	296.831.650.692
				805.840.936.639	789.648.322.692

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 21.501.600 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2025.

(**) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 12.950.770 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	2.866.084.719.773	-	1.824.881.774.817	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (i)	2.806.678.449.187	-	1.585.033.816.020	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	702.629.526.256	-	660.820.286.965	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	558.323.708.352	-	592.857.173.965	-
Phải thu khác từ nhà cung cấp tàu bay (ii)	888.600.339.793	-	342.554.595.502	-
Khác	962.087.424.823	-	769.999.731.892	-
	8.784.404.168.184	-	5.776.147.379.161	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	6.593.917.480.349	-	5.275.393.517.908	-
	15.378.321.648.533	-	11.051.540.897.069	-

(i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.

(ii) Khoản phải thu từ hỗ trợ bồi hoàn được hưởng từ một nhà cung cấp tàu bay.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	6.716.431.954.584	-	7.095.851.249.114	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (iii)	4.178.233.760.625	-	5.149.203.195.069	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.302.632.598.383	-	1.272.927.219.320	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	137.720.997.742	-	124.722.383.225	-
Khác	95.644.171.670	-	36.987.670.484	-
	12.430.663.483.004	-	13.679.691.717.212	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	2.088.498.775.334	-	2.419.946.988.043	-
	14.519.162.258.338	-	16.099.638.705.255	-

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2023 đến năm 2026.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	874.584.740.265	-	783.597.166.041	-
Hàng hóa	28.382.489.749	-	27.649.864.614	-
	902.967.230.014	-	811.247.030.655	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phần mềm, công cụ và dụng cụ	65.823.528.473	7.674.288.627
Bảo hiểm thân tàu bay	13.490.418.122	-
Khác	326.060.771.077	8.632.225.645
	405.374.717.672	16.306.514.272

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay	6.072.733.760.018	5.065.554.996.522
Chi phí hoàn tàu bay thuê	629.771.376.442	632.155.195.498
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	267.133.361.402	174.818.646.585
Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ	228.022.158.427	182.890.430.569
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.956.241.475	33.635.365.276
	7.282.616.897.764	6.089.054.634.450

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.890.430.569	33.635.365.276	6.089.054.634.450
Tăng trong kỳ	1.259.567.645.173	65.030.368.084	148.010.800.412	25.582.521.246	80.315.737.704	1.578.507.072.619
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	275.156.650	107.679.931.366	3.615.372.259	111.570.460.275
Phân bổ trong kỳ	(252.388.881.677)	(44.923.396.445)	(47.404.174.710)	(86.064.943.527)	(32.610.233.764)	(463.391.630.123)
Giảm trong kỳ	-	(22.490.790.695)	(8.567.067.535)	(2.065.781.227)	-	(33.123.639.457)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.072.733.760.018	629.771.376.442	267.133.361.402	228.022.158.427	84.956.241.475	7.282.616.897.764

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	70.323.378.062	55.068.879.275	**1.511.188.985.876**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	929.594.546	**929.594.546**
Thanh lý, nhượng bán	-		-	(2.463.891.817)	(315.500.000)	**(2.779.391.817)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	896.813.994.227	387.463.400.057	101.519.334.255	67.859.486.245	55.682.973.821	**1.509.339.188.605**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	249.823.689.576	18.172.790.992	42.437.409.523	27.189.790.354	23.210.909.120	**360.834.589.565**
Khấu hao trong kỳ	22.132.913.465	4.073.579.921	5.934.069.983	3.642.709.487	2.100.659.130	**37.883.931.986**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.463.891.799)	(129.783.302)	**(2.593.675.101)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	271.956.603.041	22.246.370.913	48.371.479.506	28.368.608.042	25.181.784.948	**396.124.846.450**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	646.990.304.651	369.290.609.065	59.081.924.732	43.133.587.708	31.857.970.155	**1.150.354.396.311**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	624.857.391.186	365.217.029.144	53.147.854.749	39.490.878.203	30.501.188.873	**1.113.214.342.155**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 624.857 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 646.990 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 19(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 53.474 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 52.676 triệu Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	39.171.240.479
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	31.073.686.907
Khấu hao trong kỳ	955.151.370
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	32.028.838.277
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.097.553.572
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.142.402.202

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 27.937 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.178 triệu Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	277.399.238.231	270.157.717.639
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	225.385.696.812	225.385.696.812
Phần mềm SAP	16.622.141.772	-
Khác	31.887.115.254	5.217.281.436
	551.294.192.069	500.760.695.887

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	500.760.695.887	804.241.395.933
Mua sắm	50.533.496.182	162.685.145.738
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(387.463.400.057)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(34.015.903.655)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(35.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(44.651.542.072)
Số dư cuối kỳ/năm	551.294.192.069	500.760.695.887

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.352.986.838.442	1.352.986.838.442	665.792.259.190	665.792.259.190
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	767.071.603.804	767.071.603.804	-	-
CFM International SA	346.429.859.665	346.429.859.665	360.094.721.342	360.094.721.342
Khác	3.130.078.092.558	3.130.078.092.558	2.001.729.866.610	2.001.729.866.610
	5.596.566.394.469	5.596.566.394.469	3.027.616.847.142	3.027.616.847.142
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.129.918.717.790	1.129.918.717.790	213.812.884.699	213.812.884.699
	6.726.485.112.259	6.726.485.112.259	3.241.429.731.841	3.241.429.731.841

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Beijing Jiatu International Travel Service Co., Ltd.	55.510.586.250	112.933.609.524
DAEJOO Air Co., Ltd.	46.686.343.290	103.994.116.213
Khác	524.188.036.673	316.904.295.492
	626.384.966.213	533.832.021.229
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	10.227.421.078	11.063.447.039
	636.612.387.291	544.895.468.268

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	50.356.330.123	741.625.754.353	-	(781.753.447.164)	-	10.228.637.312
b) Phải nộp						
Thuế TNDN	138.353.828.365	171.775.548.467	(59.818.784.340)	-	(4.929.667.318)	245.380.925.174
Thuế GTGT	82.693.553.374	837.659.052.309	(51.747.229.957)	(781.753.447.164)	-	86.851.928.562
Thuế thu nhập cá nhân	45.647.196.536	143.412.520.459	(89.333.454.755)	-	-	99.726.262.240
Thuế nhà thầu nước ngoài	22.010.668.059	5.778.556.010	(327.272.387)	-	-	27.461.951.682
Thuế khác	-	113.885.087	(113.885.087)	-	-	-
	288.705.246.334	1.158.739.562.332	(201.340.626.526)	(781.753.447.164)	(4.929.667.318)	459.421.067.658

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lãi vay	321.554.780.741	296.216.239.953
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	251.571.257.787	533.958.452.256
Khác	64.199.226.936	99.182.777.425
	637.325.265.464	929.357.469.634

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.283.472.316.089	381.579.736.840

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	496.964.910.451	700.704.487.828
Khác	605.687.349.355	301.819.330.782
	1.102.652.259.806	1.002.523.818.610
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	91.415.337.089	90.302.062.029
	1.194.067.596.895	1.092.825.880.639

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu thể hiện khoản tiền đặt cọc dài hạn nhận được từ các đối tác của Tập đoàn.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	5.036.939.906.166	11.215.588.771.047	(9.676.415.600.382)	40.996.993.089	6.617.110.069.920
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	1.583.130.480.000	27.604.419.198	(477.328.226.869)	2.083.987.671	1.135.490.660.000
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	700.000.000.000	45.000.000.000	(700.000.000.000)	-	45.000.000.000
	7.320.070.386.166	11.288.193.190.245	(10.853.743.827.251)	43.080.980.760	7.797.600.729.920

19 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 39(b))(*)	USD	2.495.874.856.927	2.384.576.498.152
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.284.860.393.614	1.860.409.702.905
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	989.180.145.230	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.196.568.729	254.548.640.905
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	197.998.105.420	187.669.268.452
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	-	349.735.795.752
		6.617.110.069.920	5.036.939.906.166

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.425 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.875 tỷ Đồng).

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 7,1%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 3,3%/năm đến 4,5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,3%/năm đến 4,3%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (i)	1.350.281.926.768	-	(477.328.226.869)	3.371.924.163	876.325.624.062
Trái phiếu thường (ii)	8.373.090.000.000	2.876.910.000.000	-	-	11.250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.583.130.480.000)	(27.604.419.198)	477.328.226.869	(2.083.987.671)	(1.135.490.660.000)
	8.140.241.446.768	2.849.305.580.802	-	1.287.936.492	10.990.834.964.062

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Woori Bank - Singapore Branch (*)	USD	Tháng 12 năm 2022	191.372.727.273	-	375.054.537.120	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 12 năm 2022	191.372.727.273	-	375.054.537.120	-
KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*)	USD	Tháng 12 năm 2022	85.054.545.454	-	166.690.925.760	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	Tháng 6 năm 2028	67.690.660.000	340.834.964.062	66.330.480.000	367.151.446.768
			535.490.660.000	340.834.964.062	983.130.480.000	367.151.446.768

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian đáo hạn của khoản vay này là 3 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 8 lần trong năm 2021 và 2022. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 3,29%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,8%/năm).

(**) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,94%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,99%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	624.857.391.186	646.990.304.651

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của các trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	9,5%	2024	-	5.000.000.000.000	-	2.123.090.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8%	2023	-	650.000.000.000	-	650.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (****) (Thuyết minh 41)	VND	7,8%	2022	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
				600.000.000.000	10.650.000.000.000	600.000.000.000	7.773.090.000.000

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.102.401.572.249	1.143.835.340.803	12.246.236.913.052
Dự phòng lập trong kỳ	1.872.369.864.465	80.705.641.307	1.953.075.505.772
Giảm dự phòng trong kỳ	(6.528.452.662)	-	(6.528.452.662)
Khác	-	(37.405.945.898)	(37.405.945.898)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.968.242.984.052	1.187.135.036.212	14.155.378.020.264
Ngắn hạn	2.752.719.885.024	-	2.752.719.885.024
Dài hạn	10.215.523.099.028	1.187.135.036.212	11.402.658.135.240
	12.968.242.984.052	1.187.135.036.212	14.155.378.020.264

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	327.150.076.791	-
Quỹ lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	-	380.676.119.348
Quỹ đã chi trả	(44.391.600.000)	(53.526.042.557)
Số dư cuối kỳ/năm	282.758.476.791	327.150.076.791

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.697.724.924.196	2.468.231.211.996
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	562.543.977.005	338.402.175.062
	3.260.268.901.201	2.806.633.387.058
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.738.872.309.768	2.596.174.103.538
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	622.992.885.373	364.976.354.963
	3.361.865.195.141	2.961.150.458.501
Cấn trừ	(3.260.268.901.201)	(2.806.633.387.058)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả thuần	101.596.293.940	154.517.071.443

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	154.517.071.443	67.824.775.143
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(52.920.777.503)	86.692.296.300
Số dư cuối kỳ/năm	101.596.293.940	154.517.071.443

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ về dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả, dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả; các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế về đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê, chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước, chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước; đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(1.005.216.623.073)	1.409.454.180.062
2022	Chưa quyết toán	676.512.305.679	-	676.512.305.679

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	523.838.594	5.238.385.940.000
Bán cổ phiếu quỹ	17.772.740	177.727.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	73.551.097.850	11.589.250.587.139	655.829.944	**14.978.398.985.118**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	74.584.907.230	5.074.400.079	**79.659.307.309**
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	12.454.650.788	**12.454.650.788**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(1.726.786.287)	1.726.786.287	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(380.676.119.348)	-	**(380.676.119.348)**
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.533.625.094	2.347.121.362.620	-	-	-	**2.348.654.987.714**
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(184.281.491.101)	-	-	**(184.281.491.101)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	(110.730.393.251)	11.281.432.588.734	19.911.667.098	**16.854.210.320.480**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	143.708.449.484	1.229.115.040	**144.937.564.524**
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	201.834.405.446	-	-	**201.834.405.446**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	-	91.104.012.195	11.425.141.038.218	21.140.782.138	**17.200.982.290.450**

Căn cứ vào Nghị quyết số 02-22/VJ-ĐHCĐ-ĐĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") của Tập đoàn đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm thực hiện phương án phát hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

25 CỔ TỨC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu/cuối kỳ/năm	57.789.721.550	57.789.721.550

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.708.449.484	124.079.557.849
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	541.611.334	527.668.079
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	265	235

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2022	31.12.2021
USD	8.247.587	6.778.291
SGD	1.131.132	1.054.978
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	8.162.089.887	183.813.624
JPY	325.386.010	24.654.663
EUR	43.940	44.430
TWD	279.800	279.800
HKD	54.350	54.350
GBP	1.955	2.250
IDR	10.225.000	10.225.000
THB	87.550	94.420
CNY	394.329	18.478
INR	154.640	135.370
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê/cho thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thanh toán/thu trong tương lai cho các hợp đồng thuê/cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(a).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	6.214.080.177.381	1.814.333.990.363
- Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	1.094.998.688.415	263.409.122.039
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	4.152.732.916.600	2.349.911.643.546
	11.461.811.782.396	4.427.654.755.948
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay	3.193.810.000.000	2.398.977.521.508
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	683.673.525.518	649.848.377.177
Doanh thu từ bán động cơ	420.189.000.000	-
Doanh thu khác	175.077.894.696	79.553.361.806
	15.934.562.202.610	7.556.034.016.439

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí khối khai thác bay	11.616.024.372.511	6.533.627.489.441
Chi phí khối kỹ thuật	1.279.287.954.055	780.902.857.506
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	608.320.350.932	377.219.588.228
Giá vốn từ bán động cơ	411.251.291.000	-
Giá vốn của chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay	-	2.379.799.443.643
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	159.045.695.989	20.450.266.733
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	99.953.799.028	82.505.537.681
Khác	448.279.433.165	263.345.661.476
	14.622.162.896.680	10.437.850.844.708

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285.209.372.612	145.788.803.369
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	57.884.393.346	46.149.981.177
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	3.584.000.000.000
Khác	609.370.306	96.660.918
	343.703.136.264	3.776.035.445.464

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	692.378.380.306	290.253.736.292
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	235.000.000.000	(160.000.000.000)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	110.503.344.709	36.806.022.285
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	120.111.426.110	21.805.574.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	105.973.174.115	12.195.928.938
Khác	15.018.000.964	2.393.400.619
	1.278.984.326.204	203.454.663.120

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	195.454.604.833	233.330.484.047
Chi phí hoa hồng bán hàng	73.697.038.696	60.407.641.935
Chi phí nhân viên	70.784.167.537	42.830.086.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.174.345	242.386.726
Khác	24.515.422.196	7.865.550.329
	365.009.407.607	344.676.149.912

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí lương nhân viên	111.709.238.545	76.870.382.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.690.010.151	61.921.162.992
Chi phí thuê	6.247.053.642	21.313.370.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.378.575.464	8.485.643.192
Khác	13.445.298.029	20.852.651.020
	204.470.175.831	189.443.209.997

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thu nhập khác		
Hỗ trợ bồi hoàn (*)	447.726.000.000	-
Khác	8.742.470.544	8.718.554.848
	456.468.470.544	8.718.554.848
Chi phí khác		
Khác	(314.667.608)	(287.762.402)
Lợi nhuận khác	456.153.802.936	8.430.792.446

(*) Liên quan đến khoản hỗ trợ bồi hoàn được hưởng từ một nhà cung cấp tàu bay.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ các công ty sau:

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No.1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	263.792.335.488	165.075.386.612
Thuế tính ở thuế suất 20%	52.758.467.098	33.015.077.322
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	76.909.921.139	17.229.369.457
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(10.813.617.273)	(7.002.080.447)
Chi phí thuế TNDN (*)	118.854.770.964	43.242.366.332
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	171.775.548.467	13.225.950.927
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(52.920.777.503)	30.016.415.405
	118.854.770.964	43.242.366.332

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhiên liệu	6.219.602.551.752	2.345.460.784.323
Chi phí nhân viên	1.407.072.066.287	986.007.205.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.839.083.356	41.487.003.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	7.064.163.787.440	5.213.754.701.870
	14.729.677.488.835	8.586.709.694.630

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong Thuyết minh số 28 và 29 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn không phân bổ được.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Trong Việt Nam	10.085.081.355.526	3.895.607.968.168
Ngoài Việt Nam	5.849.480.847.084	3.660.426.048.271
	15.934.562.202.610	7.556.034.016.439

Tập đoàn không theo dõi các thông tin khác ngoài doanh thu theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên doanh thu theo khu vực địa lý.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	380.676.119.348

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của công ty liên kết và bên liên quan khác như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HDBank")	Cổ đông lớn
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cộng Hòa	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Năng lượng Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Menas	Bên liên quan khác
Angelica Holding Limited	Bên liên quan khác
Angelica Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets Limited	Bên liên quan khác
Apricot Aircraft Assets No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Aircraft Asset Company Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited	Bên liên quan khác
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	Bên liên quan khác
World Go International Limited	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Khu Du lịch Bắc Mỹ An	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất Động Sản Conasi	Bên liên quan khác
Guangzhou Representative of Vietjet Aviation Joint Stock Company	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Victoria Academy	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới	Bên liên quan khác

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Doanh thu cho thuê tàu bay		
Công ty liên kết	513.211.112.768	513.770.283.977
Bên liên quan khác	170.462.412.750	136.078.093.200
	683.673.525.518	649.848.377.177
ii) Doanh thu từ chuyển quyền thương mại tàu bay		
Bên liên quan khác	3.193.810.000.000	-
iii) Doanh thu dịch vụ khác		
Cổ đông lớn	-	95.386.161
Công ty liên kết	92.290.025.240	14.469.093.464
Bên liên quan khác	25.508.681	52.740.930
	92.315.533.921	14.617.220.555
iv) Chi phí thuê hoạt động tàu bay		
Bên liên quan khác	624.233.253.729	587.582.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
v) Hoạt động tài chính		
Thu nhập về tiền lãi		
Ngân hàng HDBank	10.280.992.298	15.787.168.551
Công ty liên kết	183.196.593.785	111.920.089.349
Bên liên quan khác	42.985.955.105	13.104.485.208
	236.463.541.188	140.811.743.108
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng HDBank	40.601.147.764	31.632.294.305
Bên liên quan khác	30.616.438.355	24.408.904.110
	71.217.586.119	56.041.198.415
Đi vay		
Ngân hàng HDBank	2.437.550.606.352	1.924.284.538.314
Bên liên quan khác	45.000.000.000	-
	2.482.550.606.352	1.924.284.538.314
Trả nợ gốc vay		
Ngân hàng HDBank	2.363.936.481.101	1.857.720.570.816
Bên liên quan khác	700.000.000.000	-
	3.063.936.481.101	1.857.720.570.816
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với ngân hàng HDBank		
Tiền gửi	855.000.000.000	3.602.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	805.000.000.000	4.925.000.000.000
Cho vay		
Bên liên quan khác	-	299.421.804.712

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
vi) Hoạt động đầu tư		
Thu nhập từ chuyển nhượng đầu tư		
Bên liên quan khác	-	5.184.000.000.000
Nhận tiền chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác		
Bên liên quan khác	-	290.000.000.000
Đầu tư các dự án với bên liên quan khác		
Nhận tiền đặt cọc	-	1.200.000.000.000
Trả tiền đặt cọc	-	1.995.000.000.000
vii) Giao dịch khác		
Tiền thuê văn phòng		
Cổ đông lớn	4.189.121.946	4.189.121.957
Bên liên quan khác	33.883.834.071	14.057.926.456
	38.072.956.017	18.247.048.413
Trả trước tiền thuê động cơ		
Bên liên quan khác	739.980.636.445	-
(Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Công ty liên kết	57.658.193.045	81.935.769.215
Chi phí tư vấn		
Bên liên quan khác	-	25.413.925.298
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	3.640.761.267	4.241.370.683
Ban Giám đốc	9.076.612.218	6.291.279.254
	12.717.373.485	10.532.649.937

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	677.686.272.426	814.294.104.391
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng HDBank	4.150.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))		
Cổ đông lớn	7.701.766	-
Ngân hàng HDBank	794.398.329	-
Công ty liên kết (i)	3.643.924.775.482	2.981.583.703.080
Bên liên quan khác (ii)	3.301.809.731.265	3.510.418.885.100
	6.946.536.606.842	6.492.002.588.180

(i) Khoản phải thu chủ yếu từ cho thuê khô tàu bay.

(ii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ thanh lý, nhượng bán động cơ và phải thu từ cho thuê khô tàu bay.

Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))		
Bên liên quan khác (iii)	2.905.560.000.000	-

(iii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển quyền thương mại tàu bay.

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Ngân hàng HDBank	1.306.488.551	-
Bên liên quan khác (iv)	753.916.211.787	392.344.113
	755.222.700.338	392.344.113

(iv) Khoản trả trước chủ yếu bao gồm trả trước tiền thuê động cơ.

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Bên liên quan khác	657.000.000.000	657.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Bên liên quan khác	805.840.936.639	789.648.322.692

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Cổ đông lớn	1.042.580.000	-
Công ty liên kết (v)	2.337.027.153.422	1.595.304.781.031
Bên liên quan khác (vi)	4.255.847.746.927	3.680.088.736.877
	6.593.917.480.349	5.275.393.517.908

(v) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản chi trả hộ, hưởng lãi suất 9%/năm (2021: 9%/năm).

(vi) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza, khoản phải thu từ thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza, và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Cổ đông lớn	1.000.000.000	-
Công ty liên kết	15.219.542.500	468.344.946.987
Bên liên quan khác (vii)	2.072.279.232.834	1.951.602.041.056
	2.088.498.775.334	2.419.946.988.043

(vii) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ một bên liên quan khác về quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê, đặt cọc thuê tàu bay và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star.

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Ngân hàng HDBank	787.480.482	733.297.968
Cổ đông lớn	24.859.785.367	24.859.785.367
Công ty liên kết	-	2.335.782.331
Bên liên quan khác	1.104.271.451.941	185.884.019.033
	1.129.918.717.790	213.812.884.699

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Ngân hàng HDBank	-	448.777.861
Công ty liên kết	8.649.099.558	8.649.099.558
Bên liên quan khác	1.578.321.520	1.965.569.620
	10.227.421.078	11.063.447.039

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ngân hàng HDBank	-	1.712.695.006
Bên liên quan khác	140.584.931.506	92.708.021.157
	140.584.931.506	94.420.716.163
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))		
Ngân hàng HDBank	894.768.545	876.788.785
Cổ đông lớn	70.964.404.160	69.869.108.860
Bên liên quan khác	19.556.164.384	19.556.164.384
	91.415.337.089	90.302.062.029
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
Ngân hàng HDBank	2.495.874.856.927	2.384.576.498.152
Bên liên quan khác	45.000.000.000	700.000.000.000
	2.540.874.856.927	3.084.576.498.152

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(a) Thỏa thuận thuê hoạt động

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	10.689.424.829.335	8.616.964.284.145
Từ 1 đến 5 năm	38.369.569.468.221	37.298.127.372.065
Trên 5 năm	22.847.421.526.187	24.811.592.924.072
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	71.906.415.823.743	70.726.684.580.282

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê hoạt động như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	1.261.152.348.648	1.337.091.416.984
Từ 1 đến 5 năm	4.258.471.424.576	4.397.115.040.369
Trên 5 năm	1.046.543.031.046	1.389.127.587.327
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	6.566.166.804.270	7.123.334.044.680

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC (tiếp theo)

(b) Thỏa thuận khác

Tập đoàn đã ký một hợp đồng khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã nhận được 67 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Tập đoàn đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Tập đoàn đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 128 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Theo các hợp đồng mua bán tàu bay giữa Tập đoàn và Airbus S.A.S, các thỏa thuận nguyên tắc của Tập đoàn liên quan đến tổng số tiền thanh toán tối đa cho Airbus S.A.S trước khi giao các tàu bay có lịch giao dự kiến từ nay đến 2023 là 212,5 triệu Đô la Mỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022. Những thỏa thuận của Tập đoàn đối với hợp đồng khung và các phụ lục liên quan phụ thuộc vào khả năng tuân thủ lịch giao tàu bay mà nhà sản xuất đã cam kết.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã ký một hợp đồng với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Hợp đồng này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Tập đoàn cũng đã ký một hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn và Boeing Company đã thống nhất một thỏa thuận điều chỉnh lịch giao cho tàu bay và những điều khoản khác (bao gồm các nội dung liên quan đến thanh toán và hỗ trợ thương mại từ nhà sản xuất) trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Tập đoàn.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trái phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet với mã chứng khoán VJC11912 đến thời gian đáo hạn, thuộc trường hợp hủy bỏ niêm yết ngày 15 tháng 7 năm 2022 với giá trị hủy niêm yết là 600.000.000.000 Đồng (6.000.000 trái phiếu).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Phạm Ngọc Thoa Kế toán trưởng	Hồ Ngọc Yến Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Đinh Việt Phương Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành